

Thứ sáu, ngày 17 tháng 2 năm 2023

Vietnam Daily Review

Một phiên giằng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/2/2023		•	
Tuần 13/2-17/2/2023		•	
Tháng 02/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau một ngày giằng co cân sức giữa bên mua và bên bán, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,059.31, gần như không thay đổi so với hôm qua. Thanh khoản thị trường vẫn ở mức thấp. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 14/19 ngành giảm điểm, trong đó dẫn đầu đà giảm là ngành Tài nguyên cơ bản. Ở chiều ngược lại, ngành Ngân hàng và Bất động sản tăng nhẹ. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục bán ròng trên sàn HSX, bán mạnh nhất tại mã STB và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Trong ngắn hạn, thị trường nhiều khả năng vẫn sẽ giằng co trong vùng 1,050-1,065 điểm cho đến khi yếu tố dòng tiền mạnh mẽ hơn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo xu hướng vận động của VN30, chỉ VN30F2302 biến động trái chiều. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 17/2/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+1.02** điểm, đóng cửa **1059.31** điểm. HNX-Index **-0.89** điểm, đóng cửa **209.95** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.03)**, **VHM (+0.88)**, **VCB (+0.71)**, **VIB (+0.32)**, **EIB (+0.27)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MSN (-0.56)**, **HPG (-0.43)**, **SAB (-0.41)**, **GAS (-0.33)**, **VPB (-0.33)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,885** tỷ đồng, tăng **0.03%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **7,693** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **8.99** điểm. Thị trường có **173** mã tăng, **77** mã tham chiếu, **221** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-12.28** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **STB (-35.7 tỷ)**, **HPG (-26.8 tỷ)**, **DXG (-20.57 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **9.65** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1059.31**

Giá trị: 6885.26 tỷ

1.02 (0.1%)

Khối ngoại (ròng): -12.28 tỷ

HNX-INDEX **209.95**

Giá trị: 916.17 tỷ

-0.89 (-0.42%)

Khối ngoại (ròng): -9.65 tỷ

UPCOM-INDEX **78.94**

Giá trị: 289.02 tỷ

-0.72 (-0.91%)

Khối ngoại (ròng): -0.59 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	76.9	-2.05%
Giá vàng	1,822	-0.84%
Tỷ giá USD/VND	23,820	0.49%
Tỷ giá EUR/VND	25,364	0.32%
Tỷ giá JPY/VND	177	0.11%
LS liên NH 1 tháng	6.6%	0.64%
LS TPCP 5 năm	3.8%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
KBC	23.57	STB	-35.70
VCI	18.05	HPG	-26.80
HSG	16.44	DXG	-20.57
SSI	15.89	CTG	-16.98
BID	14.15	SHB	-15.93

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 17/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	78.44	-0.78%	-0.03%	-0.47%	-12.66%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	85.12	-0.54%	0.04%	0.54%	-10.22%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.49	-0.01%	1.04%	-0.18%	-7.05%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1836.90	-0.94%	-2.06%	-4.23%	-1.68%		PNJ
Bạc	Ounce	21.63	-0.94%	-3.03%	-11.33%	-8.11%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1524.75	-0.83%	0.33%	-0.10%	-4.18%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	770.50	-1.97%	0.75%	3.68%	-1.53%	AFX	
Sữa	Cwt	17.93	0.00%	0.67%	-7.96%	-13.59%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	137.60	-0.07%	-0.94%	0.58%	-22.87%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	2692.00	2.71%	4.38%	1.93%	3.10%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	823.10	-0.36%	-0.62%	-2.12%	-18.44%		
Cà phê	LB	176.85	-3.65%	0.71%	17.04%	-29.89%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.06	-1.12%	0.48%	-1.64%	-10.44%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4068.00	1.55%	2.11%	0.57%	-15.90%		HPG
Nhôm	Ton	2391.00	-0.71%	-3.63%	-8.78%	-26.57%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	124.50	1.22%	0.00%	2.47%	-6.04%	HPG	
Than đá	Ton	219.50	-0.68%	-14.14%	-40.68%	-8.16%	HT1, HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent kết thúc phiên giảm 24 US cent xuống 85.14 USD/thùng; dầu thô Trung cấp Tây Texas của Mỹ (WTI) giảm 10 US cent xuống 78.49 USD/thùng.
- Giá dầu giảm nhẹ vào thứ Năm sau khi giao dịch trong biên độ hẹp do thị trường cân nhắc các tín hiệu trái chiều về kinh tế Mỹ và triển vọng phục hồi nhu cầu của Trung Quốc trong bối cảnh dự trữ dầu thô của Mỹ tăng.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên tăng 0.4% lên 1,842.67 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 4 tăng 0.4% lên 1,851.80 USD.
- Giá vàng bật lên khỏi mức thấp nhất 1 tháng do đồng đô la hạ nhiệt sau khi tăng mạnh lên mức cao nhất 6 tuần và một số nhà đầu tư nắm bắt cơ hội để mua vàng thời ở mức tương đối rẻ hơn.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc đã kết thúc giao dịch ở mức tăng 1.8% lên 880 nhân dân tệ (128.43 USD)/tấn, sau khi trước đó đạt mức cao nhất kể từ ngày 30 tháng 1 là 883 nhân dân tệ. Trên Sàn giao dịch Singapore, hợp đồng kỳ hạn tháng 3 tăng 1.3% lên 124.90 USD/tấn, tăng ngày thứ 3 liên tiếp.
- Giá quặng sắt trên thị trường Trung Quốc tăng khi nước sản xuất thép hàng đầu thế giới này nhắc lại quyết tâm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bằng cách kích thích chi tiêu của người tiêu dùng, mặc dù mức tăng bị hạn chế khi các thương nhân tiếp tục đánh giá triển vọng nhu cầu.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn trên sàn ICE tăng gần 2% vào thứ Năm sau dữ liệu về dự trữ giảm tại Mỹ, nước tiêu thụ lớn nhất thế giới. Cà phê arabica kỳ hạn tháng 5 tăng 3.25 cent, tương đương 1.8%, lên 1.8025 USD/lb, sau khi đạt mức cao nhất trong hai tuần vào thứ Ba (14/2). Cà phê robusta giao tháng 5 tăng 23 USD, tương đương 1.1%, lên 2,072 USD/tấn.

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	49.5	63	-3.13%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/31/2023	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	1	0.00%	-3.13%	-3.13%	63
Cổ phiếu đã chốt	250	231	7.06%	-7.47%	3.99%	23

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	45.00	2.27	1.27	1.07MLN
CTG	29.70	2.77	0.96	2.90MLN
HPG	21.30	2.40	0.73	23.91MLN
VPB	17.50	1.74	0.51	14.45MLN
VIC	53.40	0.95	0.48	3.24MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	92.40	-0.65	-1	776600.00
DPM	39.00	-9.62	0	1.78MLN
VPI	51.40	-1.91	0	501100
SVC	46.25	-5.23	0	300
MSN	92.90	-0.11	0	379900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LM8	10.70	7.00	0.00	13200.00
OGC	7.95	7.00	0.04	1.17MLN
CIG	3.69	6.96	0.00	130500
LSS	7.62	6.87	0.01	404400
GIL	20.25	6.86	0.02	762200

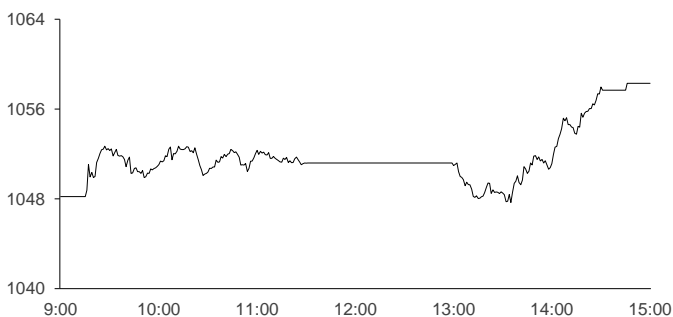
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	92.40	-0.65	-0.71	776600
DPM	39.00	-9.62	-0.41	1.78MLN
VPI	51.40	-1.91	-0.06	501100.00
SVC	46.25	-5.23	-0.04	300
MSN	92.90	-0.11	-0.04	379900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

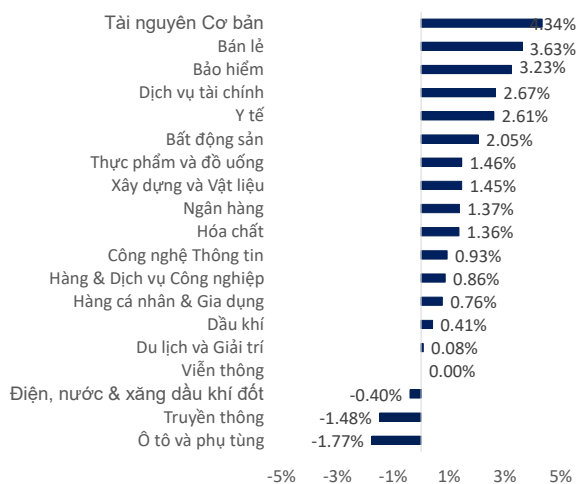
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	26.40	6.88	0.67	13.07MLN
THD	39.30	1.29	0.29	6500
SHS	8.60	2.38	0.25	7.98MLN
NVB	19.40	1.57	0.25	13000.00
IDC	41.80	1.46	0.23	3.68MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DDG	42.50	-1.62	-0.06	242600
TPP	9.50	-8.65	-0.03	100
HMH	10.50	-7.08	-0.01	2200
SLS	148.50	-1.00	-0.01	18300
VSA	25.00	-7.41	-0.01	900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

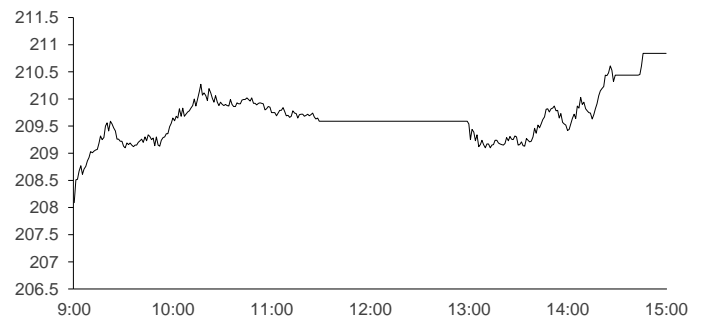
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CET	3.30	10.0	0.00	30200
DNC	47.50	10.0	0.01	200
NBW	17.80	9.9	0.01	100
POT	17.90	9.8	0.02	2100
GLT	24.70	9.8	0.01	200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PSC	13.50	-10.00	0.00	100
TJC	17.10	-9.52	-0.01	100
BKC	8.80	-9.28	-0.01	400
SDG	15.80	-9.20	0.00	100
QST	10.00	-9.09	0.00	100

Hình 2

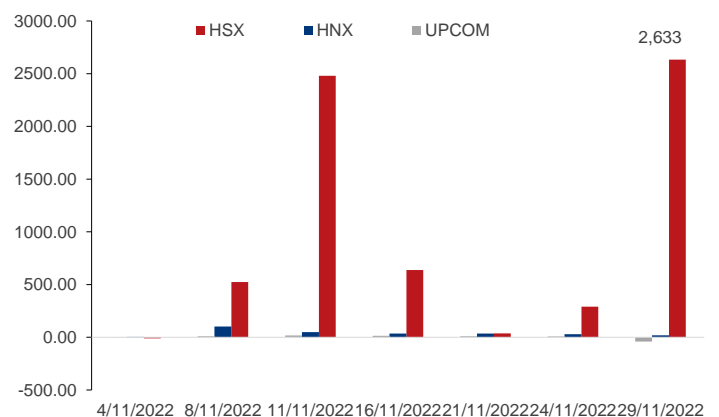
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (Tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	43.2	-0.10%	1.5	2,680	1.8	2,802	15.4	2.7	49.00%	18.50%
PNJ	Bán lẻ	83.0	0.50%	0.8	1,153	0.9	5,508	15.1	3.4	49.00%	24.70%
BVH	Bảo hiểm	50.4	0.60%	0.9	1,584	1.6	2,306	21.9	1.7	27.30%	8.20%
PVI	Bảo hiểm	49.6	0.00%	0.8	492	0.0	3,570	13.9	1.5	59.60%	11.10%
VIC	Bất động sản	53.5	0.20%	0.4	8,640	4.2	2,190	24.4	1.7	12.20%	1.30%
VRE	Bất động sản	28.4	0.00%	1.1	2,733	1.5	1,204	23.6	1.9	32.70%	8.50%
VHM	Bất động sản	43.3	1.90%	0.8	7,984	3.8	6,575	6.6	1.3	24.30%	20.70%
DXG	Bất động sản	11.2	0.00%	2.3	288	5.6	244	45.7	0.5	26.70%	3.40%
SSI	Chứng khoán	19.4	-0.30%	1.7	1,226	6.6	1,142	17.0	1.3	43.40%	9.30%
VCI	Chứng khoán	27.0	-0.20%	2.1	497	4.3	1,995	13.5	1.8	22.40%	13.30%
HCM	Chứng khoán	24.2	-0.60%	1.7	468	2.8	1,864	13.0	1.4	47.10%	11.20%
FPT	Công nghệ	81.6	0.00%	0.8	3,791	1.6	4,827	16.9	3.8	49.00%	27.70%
FOX	Công nghệ	58.0	2.50%	0.7	-	0.0	6,436	9.0	2.7	0.00%	32.70%
GAS	Dầu khí	107.2	-0.60%	0.6	8,688	0.8	7,730	13.9	3.4	3.00%	26.50%
PLX	Dầu khí	38.6	-1.00%	1.2	2,077	0.7	1,165	33.1	1.9	18.00%	6.80%
PVS	Dầu khí	26.0	-1.50%	1.2	526	4.7	1,501	17.3	1.0	19.70%	6.10%
BSR	Dầu khí	16.4	-1.20%	1.5	-	3.1	4,661	3.5	1.0	0.00%	32.50%
DHG	Dược	98.2	-0.70%	0.4	544	0.0	7,560	13.0	3.1	54.30%	24.50%
DPM	Hóa chất	38.0	-2.40%	1.3	630	2.6	14,275	2.7	1.1	18.90%	45.30%
DCM	Hóa chất	25.4	-0.20%	1.5	568	2.2	8,054	3.1	1.3	11.30%	46.90%
VCB	Ngân hàng	93.0	0.60%	0.9	18,638	3.6	6,316	14.7	3.3	23.60%	24.00%
BID	Ngân hàng	45.8	1.80%	1.0	9,811	2.9	3,597	12.7	2.4	17.20%	20.20%
CTG	Ngân hàng	29.6	-0.20%	1.2	6,034	2.8	3,518	8.4	1.4	28.10%	16.90%
VPB	Ngân hàng	17.3	-1.10%	1.2	4,918	7.9	2,707	6.4	1.2	17.60%	19.30%
MBB	Ngân hàng	18.1	-0.80%	1.5	3,475	3.7	3,856	4.7	1.1	23.20%	26.80%
ACB	Ngân hàng	24.8	0.00%	1.1	3,547	1.8	4,053	6.1	1.5	30.00%	26.50%
BMP	Nhựa	60.8	-2.70%	0.8	211	0.2	8,507	7.1	1.9	85.20%	28.30%
NTP	Nhựa	32.0	0.30%	0.7	176	0.0	3,701	8.6	1.5	17.80%	17.30%
MSR	Tài nguyên	11.5	1.80%	1.5	-	0.1	662	17.4	1.0	10.10%	5.30%
HPG	Thép	21.0	-1.40%	1.7	5,171	10.9	1,459	14.4	1.3	23.60%	9.00%
HSG	Thép	15.5	-2.20%	2.2	392	10.9	420	36.9	0.9	8.90%	2.30%
VNM	Tiêu dùng	76.0	-0.70%	0.5	6,726	2.5	4,075	18.7	5.3	55.70%	25.00%
SAB	Tiêu dùng	187.1	-1.40%	0.1	5,081	0.4	8,146	23.0	5.1	62.70%	23.30%
MSN	Tiêu dùng	91.3	-1.70%	1.2	5,504	1.1	2,505	36.4	6.8	30.60%	12.00%
SBT	Tiêu dùng	14.8	0.30%	1.3	422	1.0	1,345	11.0	1.1	12.00%	10.20%
ACV	Vận tải	85.0	0.00%	0.2	-	0.2	2,684	31.7	4.3	3.80%	15.40%
VJC	Vận tải	102.6	-0.20%	0.2	2,353	0.9	(4,010)	-25.6	3.9	17.20%	0.50%
HVN	Vận tải	12.1	0.00%	1.2	1,135	0.3	(4,720)	-2.6	-2.6	5.90%	13.50%
GMD	Vận tải	52.1	-0.20%	0.5	665	1.2	3,302	15.8	2.1	49.00%	15.40%
PVT	Vận tải	20.3	-0.50%	1.2	278	1.3	2,587	7.8	0.8	18.40%	14.90%
VCS	Vật liệu xây dựng	50.9	-1.00%	1.1	345	0.0	7,179	7.1	1.7	3.10%	23.60%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.5	-2.20%	1.8	674	0.7	3,896	9.1	1.8	5.40%	22.10%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.8	-1.30%	1.6	239	0.7	685	21.6	1.1	3.10%	5.10%
CTD	Xây dựng	35.0	0.90%	2.1	110	0.2	280	125.0	0.3	49.00%	0.30%
CII	Xây dựng	13.5	0.70%	1.7	144	1.2	3,039	4.4	5.2	8.60%	10.70%
REE	Điện	71.2	0.30%	0.9	1,072	0.6	7,568	9.4	1.4	49.00%	19.80%
PC1	Điện	26.8	3.30%	1.5	307	3.4	1,664	16.1	1.3	5.70%	7.90%
POW	Điện	12.4	0.40%	1.1	1,230	4.2	809	15.3	0.9	5.80%	7.10%
NT2	Điện	29.4	1.90%	0.7	358	0.8	2,534	11.6	1.9	16.20%	16.80%
KBC	Khu công nghiệp	24.0	0.20%	1.6	780	3.1	2,016	11.9	1.0	19.50%	9.40%
BCM	Khu công nghiệp	84.9	-0.10%	0.8	3,721	0.3	1,578	53.8	5.0	2.80%	9.70%

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.8	19.1	29.84%	24	-1.61%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	85.0	74.7	13.79%	90	5.88%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	84.9	75.0	13.20%	94	10.95%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.4	13.6	20.59%	19	14.02%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	57.8	37.7	53.32%	51	-11.42%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	14.3	10.6	34.91%	14	-1.40%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	23.0	16.7	37.72%	27	16.17%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	81.6	65.9	23.82%	85	3.68%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	74.0	59.8	23.75%	75	1.76%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.8	12.2	13.11%	16	13.77%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	40.8	29.0	40.69%	43	6.37%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	24.0	16.7	43.71%	18	-24.58%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	22.1	18.9	16.67%	24	7.03%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	43.3	37.9	14.12%	50	16.30%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	83.0	70.1	18.40%	66	-20.49%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.4	10.5	18.66%	13	4.84%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	22.1	13.6	62.13%	20	-10.66%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	26.0	19.1	36.13%	28	7.69%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	20.3	17.5	16.00%	24	19.70%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	15.1	12.0	25.83%	16	5.96%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	71.2	70.2	1.42%	86	20.79%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	93.0	75.0	24.00%	90	-2.90%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	38.4	34.9	10.03%	48	25.00%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	64.1	74.9	-14.42%	87	36.04%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	76.0	75.7	0.46%	83	9.09%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.4	25.0	13.60%	32	11.97%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

